| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN AN PHÚ**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - H1 phúc** |

Bản án số: 141 / 2018 / HNGĐ - ST
Ngày: 16 / 5 / 2018
*"V/v tranh chấp Ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Quang Bảo.

*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Ngô Văn Thi ;
2. Ông Huỳnh Thanh Hùng

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 81/2018/TLST - DS ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc " *Tranh chấp Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự.

*1. Nguyên đơn*: Bà **Dương Thị C,** sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Phú Nhơn, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang. ( có mặt )

*2. Bị đơn:* Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ 02, ấp Phú Nhơn, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang. ( có đơn xin vắng mặt )

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà C trình bày: Năm 2005, bà và ông T tự tìm hiểu và chính thức chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, sau nhiều năm chung sống, bà nhận thấy giữa hai người có nhiều khác biệt về cách sống, thường phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Nay xin ly hôn.

Con chung: Có 02 con chung tên Trần Văn H sinh ngày 20/10/2009 đang sống với ông T và Trần Thị Hiếu H1 sinh ngày 31/12/2013 hiện đang sống với bà. Ly hôn

bà C có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H1, giao cháu H cho ông T nuôi dưỡng và bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Trần Văn T trình bày tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 như sau: Qua lời trình bày của bà C, ông đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất có 02 con chung và khi ly hôn ông xin nuôi cháu H, giao cháu H1 cho bà C nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thống nhất không có.

Cháu Trần Văn H có văn bản trình bày nguyện vọng muốn được sống chung với cha trong trường hợp cha, mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, bà C vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đó, ông T xin vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Dương Thị C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết về việc hôn nhân, nuôi con chung với ông Trần Văn T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Trần Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Năm 2005, bà C và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù hôn nhân của ông bà được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuy nhiên sau đám cưới ông T và bà C không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú Hội cho biết trong sổ bộ lưu kết hôn và sổ cấp xác nhận tình trạng hôn nhân của xã không có tên ông T, bà C, như vậy hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận ông Trần Văn T và bà Dương Thị C là vợ chồng là có căn cứ và hợp pháp.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Ông T và bà C thống nhất có 02 con chung là Trần Văn H sinh ngày 20/10/2009 hiện đang sống với ông T và Trần Thị Hiếu H1 sinh ngày 31/12/2013 hiện đang sống với bà C. Ông T và bà C thỏa thuận khi ly hôn ông T sẽ nuôi dưỡng cháu H và bà C được nuôi dưỡng cháu H1, xét thấy sự thỏa thuận này của ông bà là tự nguyện, không vi phạm pháp luật và cháu H cũng có nguyện vọng muốn sống với cha nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Văn H, sinh ngày 20/10/2009 cho ông T nuôi dưỡng, giao cháu Trần Thị Hiếu H1, sinh ngày 31/12/2013 cho bà C nuôi dưỡng. Ông T và bà C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng các con chung và không được cản trở việc thăm con chung của nhau. Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do ông T và bà C đều không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà C khai không có nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này ông, bà có yêu cầu chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Không công nhận bà Dương Thị C và ông Trần Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Ông T được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Văn H sinh ngày 20/10/2009 hiện đang sống chung với ông T, bà C được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hiếu H1 sinh ngày 31/12/2013 hiện đang sống với bà C. Ông T và bà C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T, bà C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Không ai được cản trở việc thăm con của ông T, bà C.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Án phí: Bà C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002852 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Bà C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quang Bảo**

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- Các đương sự;.
- Lưu HS + VP.